Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Số: 196 /2019/SGW.FI

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (028) 62918483 Fax: (028) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.882.496.107	90.077.940.566	(1.804.555.541)	(i) Gia Lai: Phân loại sang tài khoản 711 ~ 1tỷ593. (ii) Asia: Điều chỉnh giảm doanh thu ~ 211 triệu
4. Giá vốn hàng bán	11	108.516.684.063	108.667.477.317	150.793.254	SII: điều chỉnh tăng chi phí khấu hao (~ 95 triệu) + Gia Lai: phân loại lại từ 811 sang (49 triệu); Enviro phân loại từ 642 sang (~ 86 triệu) và Asia điều chỉnh giảm giá vốn
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**(16.634.187.956)**	**(18.589.536.751)**	**(1.955.348.795)**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.227.593.964	22.265.814.543	38.220.579	Asia: Ghi nhận bổ sung lãi tiền gửi ngân hàng
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*54.502.349.780*	*54.497.278.039*	(5.071.741)	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	10.541.327.324	10.128.527.324	(412.800.000)	Giảm lợi nhuận của Tân Hiệp do năm 2018 trích quỹ phúc lợi của năm 2017 nhưng chưa ghi nhận
9. Chi phí bán hàng	25	6.285.430.074	6.273.471.389	(11.958.685)	SII: tăng chi phí khấu hao (~ 28 triệu) và Asia phân loại sang tài khoản 632 (~ 40 triệu)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.148.232.551	27.770.142.841	621.910.290	Hợp nhất: ghi nhận điều chỉnh bút toán chi phí lương chuyên gia năm 2018 (~ 708 triệu) và Enviro: phân loại sang tài khoản 632 (~ 86 triệu)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	**30**	**(72.187.783.858)**	**(75.127.663.679)**	**(2.939.879.821)**	
12. Thu nhập khác	31	100.771.388.149	102.018.355.326	1.246.967.177	(i) Gia Lai: Phân loại từ tài khoản 511 sang ~ 1tỷ593. (ii) Enviro: Chênh lệch từ 711 sang 811 do bán tài sản cố định tương đương số tiền 346 triệu
13. Chi phí khác	32	928.307.789	581.948.602	(346.359.187)	Enviro: Chênh lệch từ 711 sang 811 do bán tài sản cố định tương đương số tiền 346 triệu
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**	**99.843.080.360**	**101.436.406.724**	**1.593.326.364**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**27.655.296.502**	**26.308.743.045**	**(1.346.553.457)**	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.590.163.608	8.560.973.748	(29.189.860)	Giảm do ảnh hưởng lợi nhuận từ công ty SII và Asia
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.036.432.403	1.042.483.265	6.050.862	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**18.028.700.491**	**16.705.286.032**	**(1.323.414.459)**	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	28.214.700.220	26.963.984.418	(1.250.715.802)	Chênh lệch do ảnh hưởng từ các bút toán trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(10.185.999.729)	(10.258.698.386)	(72.698.657)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**437**	**397**	**(40)**	

Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn công bố Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019 do công ty lập thì chưa có kiểm toán và sau khi kiểm toán do có điều chỉnh một số bút toán của công ty mẹ và các công ty con dẫn đến phát sinh chênh lệch một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và bảng lưu chuyển tiền tệ đồng thời Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ **giảm 1.250.715.802 đồng** do các nguyên nhân chênh lệch chi tiết ở bảng trên.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã đồng ý điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán dẫn đến có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN THÀNH

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 197/2019/SGW.KT

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo soát xét 6 tháng năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483 Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm soát xét 6 tháng năm 2019 và 6 tháng năm 2018 như sau:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.077.940.566	142.951.261.153	(52.873.320.587)
Doanh thu hoạt động tài chính	22.265.814.543	48.871.935.453	(26.606.120.910)
Chi phí hoạt động tài chính	54.888.854.565	52.478.409.997	2.410.444.568
Chi phí bán hàng	6.273.471.389	5.645.919.848	627.551.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.770.142.841	30.451.889.492	(2.681.746.651)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.705.286.032	55.251.564.961	(38.546.278.929)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.963.984.418	58.043.229.510	(31.079.245.092)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(10.258.698.386)	(2.791.664.549)	(7.467.033.837)

Trong 6 tháng năm 2019 lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với 6 tháng năm 2018 chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm do 6 tháng năm 2018 phát sinh doanh thu thi công, lắp đặt thiết bị của Công ty Enviro.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do trong quý 6 tháng năm 2018 phát phát khoản lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cần Thơ từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng là do 6 tháng năm 2019 ghi nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần giải pháp Mạng nước Châu Á (Công ty con của SII).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, Doanh thu tài chính giảm đồng thời chi phí tài chính và quản lý doanh nghiệp tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN THÀNH

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 137 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 159).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Anh Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Victoria P. Sugapong	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Bà Võ Hoàng Kiều Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Luis Juan B. Oreta	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Mohammed Abdallah Humaid Al Harthi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Alvin S.Evangelista	Giám đốc kiểm soát tài chính (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc tài chính
Bà Lourdes Ma Dalusung	Giám đốc kiểm soát tài chính (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 732/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 57*, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1
Tp.Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**341.289.035.345**	**458.735.552.386**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**46.800.568.318**	**147.338.499.667**
1. Tiền	111		7.649.712.247	13.774.370.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.150.856.071	133.564.129.482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.521.900.000**	**23.904.984.945**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	12.521.900.000	23.904.984.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**237.046.468.360**	**241.236.521.936**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	51.500.226.191	54.894.748.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4a	385.209.635	6.953.192.379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	188.354.483.279	182.591.184.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.193.450.745)	(3.202.603.869)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**31.467.746.699**	**34.314.547.505**
1. Hàng tồn kho	141	5.7	31.467.746.699	34.314.547.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.452.351.968**	**11.940.998.333**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	887.171.053	706.179.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.283.115.454	10.960.596.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17a	282.065.461	274.223.074

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.596.833.928.536**	**2.616.355.163.565**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.385.854.244**	**940.011.000**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4b	3.144.454.244	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	241.400.000	940.011.000
II. Tài sản cố định	**220**		**2.166.152.048.359**	**2.196.399.109.106**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.157.454.083.148	2.188.946.731.035
- Nguyên giá	*222*		*2.671.251.683.109*	*2.656.208.549.100*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(513.797.599.961)*	*(467.261.818.065)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.697.965.211	7.452.378.071
- Nguyên giá	*228*		*11.363.762.210*	*9.719.808.119*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.665.796.999)*	*(2.267.430.048)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.036.963.850**	**9.157.372.499**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.036.963.850	9.157.372.499
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.12**	**357.660.740.915**	**347.532.213.591**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.027.345.915	136.898.818.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		210.633.395.000	210.633.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.598.321.168**	**62.326.457.369**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	23.534.249.007	26.160.603.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13a	952.005.334	1.042.911.429
3. Lợi thế thương mại	269	5.14	32.112.066.827	35.122.942.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.938.122.963.881**	**3.075.090.715.951**

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.377.208.566.000**	**1.528.703.271.017**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**335.838.934.267**	**208.597.476.194**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	35.942.521.042	34.773.086.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16a	61.222.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17b	5.798.779.050	11.571.654.496
4. Phải trả người lao động	314		-	685.694.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	17.469.581.244	25.403.910.989
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19a	100.000.000.012	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	1.583.181.390	1.086.506.411
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21a	172.905.934.000	133.619.234.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.077.715.529	1.457.389.024
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.041.369.631.733**	**1.320.105.794.823**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16b	80.976.000.000	80.976.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19b	-	200.000.000.008
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21b	958.157.896.759	1.037.880.329.012
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.13b	2.235.734.974	1.249.465.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.560.914.397.881**	**1.546.387.444.934**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.22**	**1.560.914.397.881**	**1.546.387.444.934**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*645.160.000.000*	*645.160.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	13.217.730.054
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		299.359.122.762	276.514.438.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*272.395.138.344*	*233.641.617.244*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.963.984.418*	*42.872.821.673*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		438.618.706.733	449.080.078.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.938.122.963.881**	**3.075.090.715.951**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Phùng Thị Thắm	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Văn Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.23**	**90.077.940.566**	**142.951.261.153**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**90.077.940.566**	**142.951.261.153**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	108.667.477.317	139.515.107.490
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**(18.589.536.751)**	**3.436.153.663**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	22.265.814.543	48.871.935.453
7. Chi phí tài chính	22	5.26	54.888.854.565	52.478.409.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*54.497.278.039*	*52.090.247.322*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.128.527.324	8.315.606.093
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	6.273.471.389	5.645.919.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	27.770.142.841	30.451.889.492
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	**30**		**(75.127.663.679)**	**(27.952.524.128)**
12. Thu nhập khác	31	5.29	102.018.355.326	100.361.095.458
13. Chi phí khác	32	5.30	581.948.602	53.048.346
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**101.436.406.724**	**100.308.047.112**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.308.743.045**	**72.355.522.984**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.31	8.560.973.748	13.830.712.761
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.13b	1.042.483.265	3.273.245.262
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**16.705.286.032**	**55.251.564.961**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		26.963.984.418	58.043.229.510
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(10.258.698.386)	(2.791.664.549)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**5.32**	**397**	**883**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Phùng Thị Thắm	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Văn Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**26.308.743.045**	**72.355.522.984**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	53.223.441.358	48.476.181.279
Các khoản dự phòng	03	(9.153.124)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	(2.514.345)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.242.231.341)	(57.024.139.223)
Chi phí lãi vay	06	54.876.928.039	52.469.897.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**102.155.213.632**	**116.277.462.360**
Giảm các khoản phải thu	09	11.239.852.648	33.230.423.237
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.846.800.806	(6.013.901.970)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(103.951.824.702)	(118.515.393.912)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.445.362.932	(14.443.575.983)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.224.915.602)	(52.389.218.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.592.973.588)	(11.531.412.017)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.523.314.579)	(4.303.118.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(55.605.798.453)**	**(57.688.735.504)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.837.338.188)	(53.055.561.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500.000.000	617.917.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.884.984.945	51.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	167.184.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.333.088.255	4.978.923.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.119.264.988)**	**171.225.278.644**

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.560.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	27.500.000.000	60.716.864.854
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.315.382.253)	(64.127.363.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(40.815.382.253)**	**5.149.501.554**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(100.540.445.694)**	**118.686.044.694**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**147.338.499.667**	**77.083.924.793**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.514.345	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**46.800.568.318**	**195.769.969.487**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Phùng Thị Thắm	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Văn Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 137 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 159).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.4 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Công ty đã ban hành nghị quyết số 03/2019/SGW/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục hành chính liên quan đến việc giải thể công ty con.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN *(i)*	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: (tiếp theo)

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.569.851.925	1.611.322.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.079.860.322	12.163.047.715
Các khoản tương đương tiền *(i)*	39.150.856.071	133.564.129.482
Cộng	**46.800.568.318**	**147.338.499.667**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	12.521.900.000	23.904.984.945

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Khách hàng là bên liên quan	**5.991.750.000**	**5.991.750.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	991.750.000
Khách hàng khác	**45.508.476.191**	**48.902.998.659**
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.858.510.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	9.381.216.198	7.451.556.978
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.635.293.481	8.999.077.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	3.645.212.327	3.645.212.327
Các khách hàng khác	2.394.030.272	5.916.587.542
Cộng	**51.500.226.191**	**54.894.748.659**

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Bạch Kim	100.000.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Phúc	-	3.854.898.687
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.390.000.000
Các nhà cung cấp khác	285.209.635	1.708.293.692
Cộng	**385.209.635**	**6.953.192.379**
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Thiết kế XD-TM Thiên Minh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Phúc	731.701.850	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	506.000.000	-
Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai	376.714.517	-
Các nhà cung cấp khác	530.037.877	-
Cộng	**3.144.454.244**	**-**

5.5 Phải thu khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư *(i)*	141.300.373.374	141.300.373.374
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư *(i)*	30.641.068.840	24.264.744.321
Phải thu người lao động	11.454.133.039	10.845.674.652
Phải thu về cổ tức được chia	3.272.912.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	834.480.500	4.490.391.262
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.841.603	1.090.972.964
Các khoản phải thu khác	479.673.923	599.028.194
Cộng	**188.354.483.279**	**182.591.184.767**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	241.400.000	940.011.000
Trong đó, phải thu khác là bên liên quan		
Công ty CII	171.941.442.214	165.565.117.695
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Cộng	**172.159.842.214**	**165.783.517.695**

(i) Đây là số dư phải thu Công ty CII từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.676.439.716	5.333.344.822	(2.343.094.894)	9.040.224.134	6.687.976.116	(2.352.248.018)
Phải thu khác	850.355.851	-	(850.355.851)	850.355.851	-	(850.355.851)
Cộng	**8.526.795.567**	**5.333.344.822**	**(3.193.450.745)**	**9.890.579.985**	**6.687.976.116**	**(3.202.603.869)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.364.598.285	-	27.029.114.301	-
Công cụ, dụng cụ	1.251.995.626		852.846.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.851.152.788	-	5.814.562.266	
Hàng gửi đi bán	-	-	618.024.356	-
Cộng	**31.467.746.699**	**-**	**34.314.547.505**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	169.363.086	195.952.168
Chi phí trả trước khác	717.807.967	510.227.038
Cộng	**887.171.053**	**706.179.206**
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	16.408.515.551	16.539.819.334
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	4.969.313.194	6.139.369.939
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	880.427.495	1.545.236.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.275.992.767	1.936.178.213
Cộng	**23.534.249.007**	**26.160.603.786**

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	**278.954.730.376**	**227.249.880.463**	**2.146.467.725.220**	**2.418.674.788**	**756.544.000**	**360.994.253**	**2.656.208.549.100**
Mua trong kỳ	278.056.364	572.939.000	-	-	-	-	850.995.364
Đầu tư XDCB hoàn thành *(i)*	-	357.431.278	17.714.113.947	-	-	-	18.071.545.225
Thanh lý, nhượng bán	(1.531.277.463)	(1.561.152.342)	(750.728.593)	(36.248.182)	-	-	(3.879.406.580)
Tại ngày 30/06/2019	**277.701.509.277**	**226.619.098.399**	**2.163.431.110.574**	**2.382.426.606**	**756.544.000**	**360.994.253**	**2.671.251.683.109**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	**83.927.662.413**	**113.971.577.612**	**268.099.185.011**	**783.768.892**	**467.590.995**	**12.033.142**	**467.261.818.065**
Khấu hao trong kỳ	5.761.619.126	6.608.368.844	37.137.005.464	151.319.419	100.798.998	12.033.144	49.771.144.995
Thanh lý, nhượng bán	(1.233.593.169)	(1.214.793.155)	(750.728.593)	(36.248.182)	-	-	(3.235.363.099)
Tại ngày 30/06/2019	**88.455.688.370**	**119.365.153.301**	**304.485.461.882**	**898.840.129**	**568.389.993**	**24.066.286**	**513.797.599.961**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	**195.027.067.963**	**113.278.302.851**	**1.878.368.540.209**	**1.634.905.896**	**288.953.005**	**348.961.111**	**2.188.946.731.035**
Tại ngày 30/06/2019	**189.245.820.907**	**107.253.945.098**	**1.858.945.648.692**	**1.483.586.477**	**188.154.007**	**336.927.967**	**2.157.454.083.148**

5.9 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.035.797.891 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 4.183.072.801 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.21, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.001.514.358.027 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 2.266.033.429.492 VND).

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong kỳ là 8.334.054.256 VND.

- Dự án mạng lưới cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng của phần 3, giai đoạn 2 thuộc dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi với nguyên giá tài sản tăng trong kỳ là 9.380.059.691 VND .

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	**3.978.051.000**	**5.741.757.119**	**9.719.808.119**
Mua trong kỳ	-	1.692.454.091	1.692.454.091
Giảm trong kỳ	-	(48.500.000)	(48.500.000)
Tại ngày 30/06/2019	**3.978.051.000**	**7.385.711.210**	**11.363.762.210**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	**12.586.992**	**2.254.843.056**	**2.267.430.048**
Khấu hao trong kỳ	12.586.992	428.834.044	441.421.036
Giảm trong kỳ	-	(43.054.085)	(43.054.085)
Tại ngày 30/06/2019	**25.173.984**	**2.640.623.015**	**2.665.796.999**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	**3.965.464.008**	**3.486.914.063**	**7.452.378.071**
Tại ngày 30/06/2019	**3.952.877.016**	**4.745.088.195**	**8.697.965.211**

Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 46.392.120 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.21, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.106.761.819 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 9.426.761.819 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi *(i)*	8.215.220.744	5.492.699.783
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku *(ii)*	1.833.153.035	2.025.737.416
Chi phí khác	2.988.590.071	1.638.935.300
Cộng	**13.036.963.850**	**9.157.372.499**

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 VND. Trong đó, đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã kết chuyển tăng phần nguyên giá tài sản đã hoàn thành đưa vào sử dụng của giai đoạn 2 là 427.994.491.107 VND.

(ii) Dự án nằm trong kế hoạch đầu tư cho giai đoạn 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016. Dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	27.367.557.304	*(i)*	119.659.788.611	17.239.029.980	*(i)*
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	**147.027.345.915**			**136.898.818.591**		

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

Trong kỳ, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ	136.898.818.591	123.435.524.063
Giá trị ghi nhận trong kỳ	10.128.527.324	8.315.606.093
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	*20.448.527.324*	*8.315.606.093*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(10.320.000.000)*	-
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	**147.027.345.915**	**131.751.130.156**

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	*(i)*	143.153.395.000	-	*(i)*
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ *(ii)*	67.480.000.000	-	80.976.000.000	67.480.000.000	-	80.976.000.000
Cộng	**210.633.395.000**	**-**		**210.633.395.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào góp vốn vào các đơn vị khác.

(ii) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được xác định theo giá bán cổ phiếu trong tương lai căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ngày 28 tháng 12 năm 2017. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất vào ngày 20 tháng 7 năm 2020.

5.13 Thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng *(i)* VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2018	**1.124.281.890**	-	-	**1.124.281.890**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	81.370.461	-	-	81.370.461
Tại ngày 01/01/2019	**1.042.911.429**	-	-	**1.042.911.429**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong kỳ	34.692.001	-	-	34.692.001
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	56.214.094	-	-	56.214.094
Tại ngày 30/06/2019	**952.005.334**	-	-	**952.005.334**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Tại ngày 01/01/2019	-	**250.470.303**	**998.995.500**	**1.249.465.803**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	-	180.194.244	806.074.927	986.269.171
Tại ngày 30/06/2019	-	**430.664.547**	**1.805.070.427**	**2.235.734.974**
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				**1.042.483.265**

5.14 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	60.073.074.001
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	**60.073.074.001**
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	24.950.131.847
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3.010.875.327
Tại ngày 30/06/2019	**27.961.007.174**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	35.122.942.154
Tại ngày 30/06/2019	**32.112.066.827**

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	-	678.172.500	678.172.500
Người bán khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	10.404.656.409	10.404.656.409	8.740.797.065	8.740.797.065
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd.	9.791.935.711	9.791.935.711	7.287.855.506	7.287.855.506
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.481.994.396	3.481.994.396
Các nhà cung cấp khác	8.106.374.450	8.106.374.450	10.192.990.567	10.192.990.567
Cộng	**35.942.521.042**	**35.942.521.042**	**34.773.086.670**	**34.773.086.670**

5.16 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Khách hàng lẻ	61.222.000	-
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP *(i)*	80.976.000.000	80.976.000.000

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai. Đây là số tiền Công ty nhận trước từ giao dịch chuyển nhượng này.

5.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế TNDN	274.223.074	-	-	274.223.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.988.163	21.830.550	7.842.387
Cộng	**274.223.074**	**13.988.163**	**21.830.550**	**282.065.461**
b. Phải nộp				
Thuế TNDN	9.108.429.765	8.560.973.748	13.592.973.588	4.076.429.925
Thuế giá trị gia tăng	1.119.985.148	671.664.265	1.678.550.092	113.099.321
Thuế thu nhập cá nhân	111.197.895	778.848.513	798.750.824	91.295.584
Thuế tài nguyên	67.246.304	459.395.862	450.685.164	75.957.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	127.346.218	127.346.218	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	536.826.785	266.930.446	269.896.339
Thuế bảo vệ môi trường	687.523.796	5.524.050.804	5.254.013.027	957.561.573
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	477.271.588	1.355.583.309	1.618.315.591	214.539.306
Cộng	**11.571.654.496**	**18.014.689.504**	**23.787.564.950**	**5.798.779.050**

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	15.010.435.199	15.952.456.324
Chi phí dự án	150.494.500	150.494.500
Chi phí tư vấn quản lý	-	8.037.659.693
Các khoản trích trước khác	2.308.651.545	1.263.300.472
Cộng	**17.469.581.244**	**25.403.910.989**

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh *(i)*	100.000.000.012	-
b. Dài hạn		
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh *(i)*	-	200.000.000.008

(i) Doanh thu chưa thực hiện là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Khoản hỗ trợ này được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017 *(xem thêm tại thuyết minh 5.29)*.

5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	833.789.000
Chi phí sử dụng vốn	214.383.562	-
Các khoản khác	533.508.828	252.717.411
Cộng	**1.583.181.390**	**1.086.506.411**
Trong đó, phải trả cho bên liên quan		
Công ty CII	214.383.562	-

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản vay bên liên quan						
Công ty CII	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	-	-	-
Khoản vay các bên khác						
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả *(xem thuyết minh b)*	61.165.234.000	61.165.234.000			48.619.234.000	48.619.234.000
Trái phiếu đến hạn *(xem thuyết minh b)*	84.240.700.000	84.240.700.000			85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	**172.905.934.000**	**172.905.934.000**	**27.500.000.000**	**-**	**133.619.234.000**	**133.619.234.000**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	661.007.606.012	661.007.606.012	-	10.865.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	117.974.000.000	-	900.000.000	118.874.000.000	118.874.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM	74.684.307.738	74.684.307.738	-	7.500.000.000	82.184.307.738	82.184.307.738
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	33.800.000.000	33.800.000.000		6.000.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Cộng	**892.962.080.764**	**892.962.080.764**	-	**25.815.382.253**	**918.777.463.017**	**918.777.463.017**
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(61.165.234.000)	(61.165.234.000)			(48.619.234.000)	(48.619.234.000)
Cộng	**831.796.846.764**	**831.796.846.764**			**870.158.229.017**	**870.158.229.017**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Dài hạn (tiếp theo)

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM *(i)*	212.500.000.000	212.500.000.000	-	42.500.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.898.250.005)	(1.898.250.005)	-	379.650.000	(2.277.900.005)	(2.277.900.005)
Cộng	**210.601.749.995**	**210.601.749.995**	**-**	**42.879.650.000**	**252.722.099.995**	**252.722.099.995**
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển trong 12 tháng	759.300.000	759.300.000			-	-
Cộng	**126.361.049.995**	**126.361.049.995**			**167.722.099.995**	**167.722.099.995**
Tổng cộng	**958.157.896.759**	**958.157.896.759**	**-**	**68.695.032.253**	**1.037.880.329.012**	**1.037.880.329.012**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	494.087.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,10%	Phục vụ cho dự án Củ Chi	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	166.919.666.538	180 tháng	26/07/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,60%	Phục vụ cho dự án Củ Chi	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	120 tháng	26/06/2027	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	74.684.307.738	96 tháng	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,80%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	33.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.496.167.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo
Công ty CII	17.500.000.000	12 tháng	21/06/2020	Lãi suất trong kỳ cố định 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	**66.612.900**	**668.424.000.000**

Các khoản vay dài hạn trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	61.165.234.000	48.619.234.000
Trong năm thứ hai	81.523.234.000	71.249.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	298.366.006.752	286.002.009.738
Sau năm năm	451.907.606.012	512.906.985.279
Cộng	**892.962.080.764**	**918.777.463.017**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(61.165.234.000)	(48.619.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**831.796.846.764**	**870.158.229.017**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	42.500.000.000	85.000.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	**212.500.000.000**	**255.000.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai *(i)*	(1.138.950.005)	(2.277.900.005)
Số phải trả sau 12 tháng	**126.361.049.995**	**167.722.099.995**

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
Tại ngày 01/01/2019	**645.160.000.000**	**162.330.434.000**	**13.217.730.054**	**84.763.248**	**276.514.438.917**	**449.080.078.715**	**1.546.387.444.934**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.963.984.418	(10.258.698.386)	16.705.286.032
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	167.981.595	(202.673.596)	(34.692.001)
Tại ngày 30/06/2019	**645.160.000.000**	**162.330.434.000**	**15.361.371.138**	**84.763.248**	**299.359.122.762**	**438.618.706.733**	**1.560.914.397.881**

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CII	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	318.612.500.000	318.612.500.000
Cộng	**645.160.000.000**	**645.160.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*64.516.000*	*64.516.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*64.516.000*	*64.516.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty không chia cổ tức năm 2018 và không đề cập đến kế hoạch chia cổ tức năm 2019, do đó cổ tức của năm 2019 sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định các cổ đông trong cuộc họp thường niên của năm tới.

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	81.855.801.708	66.200.157.785
Doanh thu thi công, lắp đặt thiết bị	4.675.930.604	54.274.063.993
Doanh thu bán hàng hóa	1.920.381.006	4.225.430.619
Doanh thu tư vấn và các dịch vụ liên quan	1.431.088.611	18.251.608.756
Doanh thu khác	194.738.637	-
Cộng	**90.077.940.566**	**142.951.261.153**

5.24 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	96.940.473.234	81.944.668.825
Giá vốn hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị	6.939.013.732	48.608.994.282
Giá vốn bán hàng hóa	4.339.195.022	3.921.799.377
Giá vốn tư vấn và các dịch vụ liên quan	281.096.932	5.039.645.006
Giá vốn khác	167.698.397	-
Cộng	**108.667.477.317**	**139.515.107.490**
Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII	900.922.727	543.845.455

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.592.912.000	8.182.280.000
Lãi chậm thanh toán	6.376.324.519	6.376.324.520
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.293.956.894	6.363.854.158
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.621.130	168.884.142
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	27.780.592.633
Cộng	**22.265.814.543**	**48.871.935.453**
Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000.000	-
Công ty CII	6.583.447.807	6.376.324.520
Cộng	**16.903.447.807**	**6.376.324.520**

5.26 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	54.497.278.039	52.090.247.322
Chi phí phát hành trái phiếu	379.650.000	379.649.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	106.785	370.090
Chi phí tài chính khác	11.819.741	8.142.587
Cộng	**54.888.854.565**	**52.478.409.997**
Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan		
Công ty CII	214.383.562	-

5.27 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	5.675.983.432	4.445.760.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.833.992	560.582.867
Chi phí bằng tiền khác	465.653.965	639.576.946
Cộng	**6.273.471.389**	**5.645.919.848**

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	13.110.188.474	16.161.876.460
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.010.875.327	2.899.237.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.115.422	1.373.210.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.076.897.893	1.164.252.740
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	165.860.943	291.953.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.077.341.672	1.020.518.163
Các khoản chi phí khác	5.134.863.110	7.540.840.189
Cộng	**27.770.142.841**	**30.451.889.492**
Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	459.319.292	456.782.006

5.29 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Phân bổ khoản hỗ trợ của UBND Tp. Hồ Chí Minh *(xem thêm tại thuyết minh số 5.19)*	99.999.999.996	99.999.999.996
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	1.593.326.364	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	153.640.813	5.481.819
Các khoản thu nhập khác	271.388.153	355.613.643
Cộng	**102.018.355.326**	**100.361.095.458**

5.30 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí tháo dỡ tài sản cố định	297.684.294	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	90.617.175	41.067.367
Các khoản chi phí khác	193.647.133	11.980.979
Cộng	**581.948.602**	**53.048.346**

5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(79.118.138.013)**	**105.426.881.058**	**(74.060.164.143)**	**146.415.687.127**
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**83.560.615.381**	**(61.244.017.388)**	**76.191.777.412**	**(78.062.110.415)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(13.592.912.000)*	-	*(8.182.280.000)*
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	*(10.128.527.324)*	-	*(8.315.606.093)*
Lỗ thanh lý công ty liên kết bị loại trừ khi hợp nhất	-	-	-	*2.509.327.367*
Lợi thế thương mại phân bổ	-	*3.010.875.327*	-	*2.899.237.797*
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	*59.813.455.801*	*3.546.277.359*	*76.156.571.472*	*(67.487.462.957)*
Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	-	*(3.602.945.022)*	-	*34.040.425*
Bù trừ (thu nhập)/lỗ chịu thuế giữa hoạt động được ưu đãi và không ưu đãi thuế	-	*(54.276.380.363)*	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	*2.621.130*	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*23.747.159.580*	*13.796.973.505*	*35.205.940*	*480.633.046*
Tổng thu nhập chịu thuế	**4.442.477.368**	**44.182.863.670**	**2.131.613.269**	**68.353.576.712**
Lỗ tính thuế mang sang	-	(2.565.626.274)	*(6.948.893)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	**4.442.477.368**	**41.617.237.396**	**2.124.664.376**	**68.353.576.712**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế suất thuế thông thường	-	20%	-	20%
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư *(i)*	10%	-	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	444.247.737	8.323.447.479	*212.466.438*	*13.670.715.342*
Thuế TNDN được miễn giảm	222.123.868	-	*106.233.219*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	15.402.400	-	*53.764.200*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**222.123.869**	**8.338.849.879**	**106.233.219**	**13.724.479.542**

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	26.963.984.418	58.043.229.510
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.348.199.221)	(1.071.820.542)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**25.615.785.197**	**56.971.408.968**
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**397**	**883**

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ.

Số liệu kỳ so sánh đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Phân loại lại VND	Số trình bày lại từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	860	23	883

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân, ...

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	81.855.801.708	1.920.381.006	4.736.586.666	1.625.827.248	-	90.138.596.628
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	6.031.359.530	2.440.408.178	-	898.437.992	(9.370.205.700)	-
Tổng doanh thu	**87.887.161.238**	**4.360.789.184**	**4.736.586.666**	**2.524.265.240**	**(9.370.205.700)**	**90.138.596.628**
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	97.001.129.296	4.339.195.022	6.939.013.732	448.795.329	-	108.728.133.379
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.329.141.718	5.680.995.441	-	194.507.132	(12.204.644.291)	-
Tổng chi phí	**103.330.271.014**	**10.020.190.463**	**6.939.013.732**	**643.302.461**	**(12.204.644.291)**	**108.728.133.379**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**(15.443.109.776)**	**(5.659.401.279)**	**(2.202.427.066)**	**1.880.962.779**	**2.834.438.591**	**(18.589.536.751)**
Doanh thu hoạt động tài chính						22.265.814.543
Chi phí tài chính						54.888.854.565
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						10.128.527.324
Chi phí bán hàng						6.273.471.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp						27.770.142.841
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						**(75.127.663.679)**
Thu nhập khác						102.018.355.326
Chi phí khác						581.948.602
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						8.560.973.748
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.042.483.265
Tổng lợi nhuận sau thuế						**16.705.286.032**

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	66.200.157.785	4.225.430.619	54.274.063.993	18.251.608.756	-	142.951.261.153
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	6.162.214.422	2.396.572.837	-	-	(8.558.787.259)	-
Tổng doanh thu	**72.362.372.207**	**6.622.003.456**	**54.274.063.993**	**18.251.608.756**	**(8.558.787.259)**	**142.951.261.153**
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	81.944.668.825	3.921.799.377	48.608.994.282	5.039.645.006	-	139.515.107.490
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.559.190.715	1.283.958.827	-	-	(7.843.149.542)	-
Tổng chi phí	**88.503.859.540**	**5.205.758.204**	**48.608.994.282**	**5.039.645.006**	**(7.843.149.542)**	**139.515.107.490**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**(16.141.487.333)**	**1.416.245.252**	**5.665.069.711**	**13.211.963.750**	**(715.637.717)**	**3.436.153.663**

Doanh thu hoạt động tài chính	48.871.935.453
Chi phí tài chính	52.478.409.997
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	8.315.606.093
Chi phí bán hàng	5.645.919.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.451.889.492
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**(27.952.524.128)**
Thu nhập khác	100.361.095.458
Chi phí khác	53.048.346
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.830.712.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.273.245.262
Tổng lợi nhuận sau thuế	**55.251.564.961**

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thành phố Hồ Chí Minh	31.668.111.923	89.034.101.401
Tỉnh Gia Lai	31.425.102.297	29.274.435.352
Tỉnh Lâm Đồng	27.045.382.408	24.642.724.400
Cộng	**90.138.596.628**	**142.951.261.153**

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giao dịch với Công ty CII		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	30.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	30.000.000.000	-
Nhận tiền hỗ trợ vốn	27.500.000.000	
Thu tiền lãi từ hợp tác đầu tư	207.123.288	-
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		-
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	743.070.000
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	505.251.492	502.460.208

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.379.056.300	2.301.484.498

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.800.568.318	147.338.499.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.641.976.431	235.223.340.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.521.900.000	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	357.660.740.915	347.532.213.591
Tổng	**645.625.185.664**	**753.999.038.760**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.131.063.830.759	1.171.499.563.012
Phải trả người bán và phải trả khác	37.525.702.432	35.859.593.081
Chi phí phải trả	17.469.581.244	25.403.910.989
Tổng	**1.186.059.114.435**	**1.232.763.067.082**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	37.525.702.432	-	-	37.525.702.432
Chi phí phải trả	17.469.581.244	-	-	17.469.581.244
Các khoản vay	172.905.934.000	506.250.290.747	451.907.606.012	1.131.063.830.759
Tổng	**227.901.217.676**	**506.250.290.747**	**451.907.606.012**	**1.186.059.114.435**

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	35.859.593.081	-	-	35.859.593.081
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
Các khoản vay	133.619.234.000	524.973.343.733	512.906.985.279	1.171.499.563.012
Tổng	**194.882.738.070**	**524.973.343.733**	**512.906.985.279**	**1.232.763.067.082**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.800.568.318	-	-	46.800.568.318
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.400.576.431	241.400.000	-	228.641.976.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.521.900.000	-	-	12.521.900.000
Tài sản thuê tài chính				
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	357.660.740.915	-	357.660.740.915
Tổng	**287.723.044.749**	**357.902.140.915**	**-**	**645.625.185.664**

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.283.329.557	940.011.000	-	235.223.340.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Tài sản thuê tài chính				
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	347.532.213.591	-	347.532.213.591
Tổng	**405.526.814.169**	**348.472.224.591**	**-**	**753.999.038.760**

6.5 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

6.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Phùng Thị Thắm	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Nguyễn Văn Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**